

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1108/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 24 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2018

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị quyết số 114/2020/QH14 ngày 18/6/2020 của Quốc hội phân bổ vốn viện trợ không hoàn lại, điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Báo cáo số 227/BC-CP ngày 16/5/2020 của Chính phủ về quyết toán ngân sách nhà nước năm 2018;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Ngân sách nhà nước.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2018 (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Ngân sách nhà nước, Cục trưởng Cục Kế hoạch tài chính và các Vụ, Cục, Tổng cục liên quan thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ NSNN (80b)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đỗ Hoàng Anh Tuấn

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 1108/QĐ-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN			SỐ SÁNH (%)
			NSNN	Bao gồm		
				NSTW	NSDP	
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN		1.880.029 ⁽⁴⁾	870.773	1.348.513	
I	Thu NSNN	1.319.200	1.431.662	787.767	643.895	108,5
1	Thu nội địa	1.099.300	1.155.293	512.809	642.484	105,1
2	Thu từ dầu thô	35.900	66.048	66.048		184,0
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	179.000	202.540	202.540		113,2
4	Thu viện trợ	5.000	7.780	6.369	1.411	155,6
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		326.379	81.215	245.165	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		1.496		1.496	
IV	Thu kết dư năm trước		120.492		120.492	
V	Thu bổ sung từ NSTW				337.466	
VI	Thu từ cấp dưới nộp trả NSTW			1.791		
B	TỔNG CHI NSNN		1.869.792 ⁽⁴⁾	1.023.883	1.185.166	
I	Chi NSNN	1.523.200	1.435.435	572.610	862.825	94,2
	Trong đó:					
1	Chi đầu tư phát triển	401.691	393.304	71.507	321.796	97,9
2	Chi trả nợ lãi	112.518	106.584	104.443	2.141	94,7
3	Chi viện trợ	1.300	1.460	1.460		
4	Chi thường xuyên ⁽¹⁾	974.524	931.859	393.268	538.590	95,6
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	100	298		298	298,0
6	Dự phòng NSNN	32.097 ⁽²⁾				0
II	Chi chuyển nguồn sang năm sau		434.357	113.808	320.549	
III	Chi bổ sung từ NSTW cho NSDP			337.466		
IV	Chi nộp trả NSTW				1.791	
C	BỘI CHI NSNN	204.000	153.110 ⁽⁵⁾	153.110		75,1
	Tỷ lệ (%) bội chi NSNN so GDP	3,7% ⁽³⁾	2,8% ⁽⁶⁾	2,8%		
1	Bội chi NSTW	195.000	153.110	153.110		78,5
2	Bội chi NSDP	9.000				0
D	KẾT DƯ NSDP		157.886		157.886 ⁽⁷⁾	
E	CHI TRẢ NỢ GỐC	159.744	137.157	126.380	10.777	86
F	TỔNG MỨC VAY CỦA NSNN	363.284	284.806	279.491	5.315	78,4

Ghi chú:

(1) Chi đầu tư gồm 1.991 tỷ đồng điều chỉnh từ giảm chi thường xuyên, tăng chi đầu tư của Bộ Tài chính; Chi thường xuyên đã giảm 1.991 tỷ đồng của Bộ Tài chính và bao gồm cả kinh phí cải cách tiền lương;

(2) Quyết toán trong từng lĩnh vực;

(3) GDP dự toán: 5.513.000 tỷ đồng;

(4) Quyết toán không bao gồm thu, chi bổ sung cho cấp dưới và cấp dưới nộp lên;

(5) Bội chi NSNN 153.110 tỷ đồng = Tổng chi NSNN 1.869.792 tỷ đồng - (Tổng thu NSNN 1.880.029 tỷ đồng - Kết dư NSDP 157.886 tỷ đồng - Chênh lệch giữa số bội thu của địa phương để trả nợ gốc với số bội chi của các địa phương 5.461 tỷ đồng);

(6) GDP thực hiện: 5.542.300 tỷ đồng;

(7) Là chênh lệch giữa thu cân đối NSDP và chi cân đối NSDP, sau khi giảm trừ 5.461 tỷ đồng (chênh lệch giữa số bội thu của các địa phương 6.300 tỷ đồng để trả nợ gốc - bội chi của các địa phương 839 tỷ đồng).

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 1108/QĐ-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
A	THU NSNN	1.319.200	1.431.662	108,5
I	Thu nội địa	1.099.300	1.155.293	105,1
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	166.498	153.323	92,1
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	222.823	190.309	85,4
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	217.974	209.624	96,2
4	Thuế thu nhập cá nhân	96.869	94.364	97,4
5	Thuế bảo vệ môi trường	48.804	47.050	96,4
6	Các loại phí, lệ phí	67.513	69.940	103,6
	<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	<i>32.270</i>	<i>32.409</i>	<i>100,4</i>
7	Các khoản thu về nhà, đất	107.914	180.779	167,5
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	13	27	207,7
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.303	1.874	143,8
	- Thu tiền thuê đất, thuế mặt nước	20.148	28.437	141,1
	- Thu tiền sử dụng đất	85.900	147.815	172,1
	- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	549	2.627	478,4
8	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	27.100	29.440	108,6
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	3.939	5.489	139,3
10	Thu khác ngân sách	19.684	35.542	180,6
11	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.582	1.712	108,2
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước	118.600	137.720	116,1
II	Thu từ dầu thô	35.900	66.048	184,0
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất, nhập khẩu	179.000	202.540	113,2
1	Tổng số thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	283.000	314.324	111,1
	- Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	192.000	227.006	118,2
	- Thuế xuất khẩu	6.835	8.593	125,7
	- Thuế nhập khẩu	62.145	54.965	88,4
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	21.500	22.353	104,0
	- Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	520	873	167,9
	- Thu khác		533	
2	Hoàn thuế giá trị gia tăng	-104.000	-111.783	107,5
IV	Thu viện trợ	5.000	7.780	155,6
B	THU CHUYÊN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG		326.379	
C	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH		1.496	
D	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC		120.492	
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D)	1.319.200	1.880.029	

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	SO SÁNH (%)							
		TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	KHU VỰC DNNN	KHU VỰC DN CÓ VỐN ĐTN	KHU VỰC KINH TẾ NGOÀI QUỐC DOANH	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XSKT	THU TỪ ĐẦU THỐ	KHU VỰC KHÁC
	TỔNG THU NSNN	1.319,5	108,5	92,1	85,4	96,2	108,6	184,0	120,7
A	Các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí	1.166,6	100,3	91,2	84,1	96,2	108,6	184,0	105,9
I	Các khoản thu từ thuế	1.099,5	100,1	91,2	84,1	96,2	108,6	184,0	106,3
1	Thuế giá trị gia tăng	459,5	101,1	90,5	81,5	85,2			118,2
	- Thuế GTGT thu từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước	267,1	85,7	90,5	81,5	85,2			
	- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	192,0	118,2						118,2
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	124,8	107,2	96,1	83,1	120,1			104,0
	- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	100,6	95,4	96,1	86,2	120,1			
	- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	21,5							0
	- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	1,5	1.126,8						
3	Thuế bảo vệ môi trường	49,7	97,2						97,2
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước	48,8	96,4						96,4
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu								
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	217,3	118,1	85,0	86,3	108,4			
5	Thuế thu nhập cá nhân	96,1	97,4						97,4
6	Thuế tài nguyên	18,1	206,6	108,7	93,4	142,9			
7	Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu	68,1	92,1						92,1
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		207,7						207,7
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1,1	143,8						143,8
II	Các khoản phí, lệ phí	67,1	103,6						103,6
10	Lệ phí trước bạ	32,1	100,4						100,4
11	Các loại phí, lệ phí	35,0	106,5						106,5
B	Các khoản thu ngoài thuế, phí, lệ phí	251,1	145,2		343,4				143,7
1	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng nhà nước	118,1	116,1						116,1
2	Thu tiền thuế đất, thuế mặt nước	21,1	133,5						141,1
3	Thu tiền sử dụng đất	85,1	172,1						172,1
4	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		478,2						478,2
5	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		139,4						139,4
6	Thu khác	2,1	202,8						177,7
C	Thu viện trợ		155,6						155,6

QUYẾT TOÁN CHI NSNN, CHI NSTW VÀ CHI NSDP THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 1108/QĐ-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH (%)		
		NSNN	NSTW ⁽³⁾	NSDP ⁽⁴⁾	NSNN	NSTW ⁽³⁾	NSDP ⁽⁴⁾	NSNN	NSTW	NSDP
A	B	1=2+3	2	3	1=2+3	2	3	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSNN	1.523.200	601.771	921.429	1.869.792	686.418	1.183.374			
	Trong đó:									
I	Chi đầu tư phát triển	401.691	91.389	310.302	393.304	71.507	321.796	97,9	78,2	103,7
II	Chi trả nợ lãi	112.518	110.000	2.518	106.584	104.443	2.141	94,7	94,9	85,0
III	Chi viện trợ	1.300	1.300		1.460	1.460		112,3	112,3	
IV	Chi thường xuyên ⁽¹⁾	974.524	394.875	579.649	931.859	393.268	538.590	95,6	99,6	92,9
	Trong đó:									
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	229.074	13.536	215.538	220.436	16.925	203.510	96,2	125,0	94,4
	- Chi khoa học và công nghệ	12.190	9.357	2.833	11.111	8.378	2.732	91,1	89,5	96,5
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	100		100	298		298	298,0		298,0
VI	Dự phòng ngân sách ⁽²⁾	32.097	3.238	28.859						
VII	Chi chuyển nguồn sang năm sau				434.357	113.808	320.549			

Ghi chú:

- (1) Đã bao gồm chi cải cách tiền lương.
(2) Số quyết toán nằm trong lĩnh vực.
(3) Không bao gồm bổ sung cho NSDP.
(4) Bao gồm cả bổ sung từ NSTW.

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 1108/QĐ-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
	TỔNG CHI NSTW	948.404	1.023.883	
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NSDP	198.699	198.529	99,9
B	CHI NSTW THEO LĨNH VỰC (1)	601.771	572.610	95,2
	Trong đó:			
I	Chi đầu tư phát triển	91.389	71.507	78,2
	- Chi đầu tư cho các dự án	82.027	61.875	75,4
	- Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp	9.362	9.632	102,9
	- Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi trả nợ lãi	110.000	104.443	94,9
III	Chi viện trợ	1.300	1.460	112,3
IV	Chi thường xuyên	385.475	393.268 (2)	102,0
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	13.536	16.925	125,0
2	Chi khoa học và công nghệ	9.357	8.378	89,5
3	Chi y tế, dân số và gia đình	11.248	13.929	123,8
4	Chi văn hóa thông tin	1.535	1.598	104,1
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.944	1.568	80,7
6	Chi thể dục thể thao	810	663	81,8
7	Chi bảo vệ môi trường	1.601	736	45,9
8	Chi các hoạt động kinh tế	22.411	22.032	98,3
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	42.415	41.243	97,2
10	Chi đảm bảo xã hội	78.877	79.643	101,0
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
VI	Dự phòng NSTW	3.238		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		113.808	
D	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NSDP	147.934	138.937	93,9

Ghi chú:

(1) Bao gồm chi ngân sách trung ương theo lĩnh vực, không bao gồm chi bổ sung có mục tiêu cho NSDP;

(2) Bao gồm chi cải cách tiền lương;

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG THEO TỪNG LĨNH VỰC
VÀ CÁC NHIỆM VỤ KHÁC CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số 1108/QĐ-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN TỔNG SỐ CHI (KÈ CẢ CHI BẢNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	TRONG ĐÓ:							SO SÁNH QUYẾT TOÁN/DỰ TOÁN (%)
				CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CTMTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÈ CTMTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI	CHI VIỆN TRỢ	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10=2/1
	TỔNG SỐ	749.705.000	572.609.766	71.507.481	392.982.575	104.442.700	1.459.567	285.573		285.573	76,4
I	Các Bộ, cơ quan Trung ương	475.361.135	457.210.395	69.997.882	383.820.875		1.174.195	285.573		285.573	96,2
	Trong đó:										
1	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	719.820	762.514	53.872	672.080		36.563				105,9
2	Tòa án nhân dân tối cao	3.888.020	4.188.583	490.195	3.698.389						107,7
3	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	3.626.080	3.556.908	557.180	2.999.208		520				98,1
4	Bộ Ngoại giao	2.416.588	2.453.609	230.454	2.215.846		7.310				101,5
5	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	21.141.385	17.026.011	11.369.496	5.388.288		45.129	68.233		68.233	80,5
6	Ủy ban sông Mê Kông	48.370	37.986		37.986						78,5
7	Bộ Giao thông vận tải	43.602.904	36.226.354	21.209.013	15.009.512		7.829				83,1
8	Bộ Công thương	2.307.005	2.390.363	203.580	2.159.749		25.533	1.500		1.500	103,6
9	Bộ Xây dựng	1.308.765	1.508.002	495.872	1.008.718		1.413	2.000		2.000	115,2
10	Bộ Y tế	13.654.865	11.275.811	1.489.019	9.752.784		33.999	9		9	82,6
11	Bộ Giáo dục và Đào tạo	7.322.878	7.683.359	1.448.133	6.049.180		181.046	5.000		5.000	104,9
12	Bộ Khoa học và Công nghệ	3.174.730	3.001.466	178.472	2.817.436		5.558				94,5
13	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2.941.166	2.866.946	434.119	2.422.071		7.756	3.000		3.000	97,5
14	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	32.872.425	34.157.053	301.122	33.833.110		1.860	20.961		20.961	103,9

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN TỔNG SỐ CHI (KÊ CẢ CHI BẢNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	TRONG ĐÓ:							SỐ SÁNH QUYẾT TOÁN/DỰ TOÁN (%)
				CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CTMTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÊ CTMTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI	CHI VIỆN TRỢ	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10=2/1
15	Bộ Tài chính	25.265.580	23.283.644	2.197.412	20.062.022		5.499				92,2
16	Bộ Tư pháp	2.567.740	2.507.427	324.917	2.174.169		7.640	700		700	97,7
17	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	899.137	527.450	323.087	200.347		4.015				58,7
18	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	2.490.650	2.283.401	381.788	1.873.316		21.006	7.291		7.291	91,7
19	Bộ Nội vụ	654.258	655.208	158.480	474.944		7.915	13.869		13.869	100,1
20	Bộ Tài nguyên và Môi trường	4.187.241	2.921.884	398.884	2.511.078		9.625	2.298		2.298	69,8
21	Bộ Thông tin và Truyền Thông	893.790	1.849.931	918.835	916.939		4.844	9.312		9.312	207,0
22	Ủy ban Dân tộc	319.630	421.817	101.704	306.112		500	13.500		13.500	132,0
23	Thanh tra Chính phủ	192.320	247.481	35.992	210.989		500				128,7
24	Kiểm toán Nhà nước	1.252.510	1.335.457	464.315	870.672		470				106,6
25	Thông tấn xã Việt nam	696.300	771.160	153.402	617.758						110,8
26	Đài Truyền hình Việt Nam	235.630	208.017	100.858	107.159						88,3
27	Đài Tiếng nói Việt Nam	808.250	858.256	222.786	631.015		4.455				106,2
28	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	2.535.010	1.514.295	241.323	1.152.903		120.069				59,7
29	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	637.770	640.724	89.735	534.638		16.351				100,5
30	Đại học Quốc gia Hà Nội	888.350	941.929	78.818	857.736		5.375				106,0
31	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	772.090	852.435	295.295	556.310		830				110,4
32	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	138.687	151.684	56.563	85.961		520	8.640		8.640	109,4
33	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	254.005	306.742	187.606	108.944			10.191		10.191	120,8
34	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	182.100	194.212	38.348	141.397		1.020	13.447		13.447	106,7
35	Hội Nông dân Việt Nam	246.470	235.796	81.024	137.572			17.200		17.200	95,7
36	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	65.640	62.575	26.370	33.005			3.200		3.200	95,3
37	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	285.070	327.537	93.150	230.623		3.764				114,9



QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NSTW CHO NSDP ĐỐI VỚI TỪNG TỈNH, THÀNH PHỐ NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 1108/QĐ-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				SO SÁNH QT/DT (%)	
		TỔNG SỐ	BỔ SUNG CÂN ĐỐI	BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU		TỔNG SỐ	BỔ SUNG CÂN ĐỐI	BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU		TỔNG SỐ	KHÔNG KỂ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ VỐN NGOÀI NƯỚC
				TRONG ĐÓ: VỐN NGOÀI NƯỚC	THỰC HIỆN NHỮNG NHIỆM VỤ QUAN TRỌNG			TRONG ĐÓ: VỐN NGOÀI NƯỚC	THỰC HIỆN NHỮNG NHIỆM VỤ QUAN TRỌNG		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/1	10=(5-7)/(1-3)
	TỔNG SỐ	346.632.991	198.699.117		147.933.874	337.465.673	198.529.117	17.422.555	121.514.001	97,4	
I	MIỀN NÚI PHÍA BẮC	108.610.477	69.781.004		38.829.473	105.732.645	69.611.004	3.170.862	32.950.779	97,4	
1	Hà Giang	10.732.210	7.084.961		3.647.249	10.258.941	7.084.961	278.912	2.895.068	95,6	
2	Tuyên Quang	6.291.312	4.214.552		2.076.760	6.149.836	4.214.552	217.611	1.717.673	97,8	
3	Cao Bằng	9.391.784	5.780.779		3.611.005	9.014.972	5.780.779	219.355	3.014.838	96,0	
4	Lạng Sơn	8.864.122	5.924.624		2.939.498	8.676.735	5.924.624	218.171	2.533.940	97,9	
5	Lào Cai	7.153.984	4.469.925		2.684.059	7.137.373	4.469.925	256.146	2.411.302	99,8	
6	Yên Bái	7.527.775	5.028.544		2.499.231	7.421.868	5.028.544	149.907	2.243.417	98,6	
7	Thái Nguyên	3.894.802	2.044.557		1.850.245	3.781.292	2.044.557	155.239	1.581.496	97,1	
8	Bắc Kạn	4.986.619	2.916.788		2.069.831	4.644.171	2.916.788	153.172	1.574.211	93,1	
9	Phú Thọ	7.552.437	4.973.822		2.578.615	7.451.792	4.973.822	190.763	2.287.207	98,7	
10	Bắc Giang	9.152.798	6.304.621		2.848.177	8.988.997	6.304.621	321.481	2.362.895	98,2	
11	Hòa Bình	8.324.103	5.036.265		3.287.838	8.237.456	5.036.265	292.711	2.908.480	99,0	
12	Sơn La	9.633.763	6.207.729		3.426.034	9.168.351	6.037.729	335.794	2.794.828	95,2	
13	Lai Châu	6.340.212	3.908.231		2.431.981	6.170.273	3.908.231	121.457	2.140.585	97,3	
14	Điện Biên	8.764.557	5.885.606		2.878.951	8.630.588	5.885.606	260.143	2.484.839	98,5	
II	ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	30.965.135	14.053.654		16.911.481	29.996.150	14.053.654	2.800.104	13.142.392	96,9	
15	Hà Nội	2.016.231			2.016.231	1.701.453		1.049.348	652.105	84,4	
16	Hải Phòng	2.282.859			2.282.859	2.235.466		513.986	1.721.480	97,9	
17	Quảng Ninh	1.052.614			1.052.614	951.543		176.899	774.644	90,4	
18	Hải Dương	824.787			824.787	781.105		31.577	749.528	94,7	

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				SO SÁNH QI/DT (%)	
		TỔNG SỐ	BỘ SUNG CÂN ĐỐI	BỘ SUNG CÓ MỤC TIÊU		TỔNG SỐ	BỘ SUNG CÂN ĐỐI	BỘ SUNG CÓ MỤC TIÊU		TỔNG SỐ	KHÔNG KÈ BỘ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ VỐN NGOÀI NƯỚC
				TRONG ĐÓ: VỐN NGOÀI NƯỚC	THỰC HIỆN NHỮNG NHIỆM VỤ QUAN TRỌNG			TRONG ĐÓ: VỐN NGOÀI NƯỚC	THỰC HIỆN NHỮNG NHIỆM VỤ QUAN TRỌNG		
19	Hưng Yên	1.165.737			1.165.737	1.088.923		336.273	752.650	93,4	
20	Vĩnh Phúc	1.018.636			1.018.636	1.010.007		94.278	915.729	99,2	
21	Bắc Ninh	481.543			481.543	354.757		70.429	284.328	73,7	
22	Hà Nam	2.494.110	1.010.010		1.484.100	2.457.639	1.010.010	169.477	1.278.152	98,5	
23	Nam Định	8.405.553	6.128.681		2.276.872	8.314.712	6.128.681	147.756	2.038.275	98,9	
24	Ninh Bình	4.458.493	2.314.537		2.143.956	4.393.154	2.314.537	71.715	2.006.902	98,5	
25	Thái Bình	6.764.570	4.600.426		2.164.144	6.707.391	4.600.426	138.366	1.968.599	99,2	
III	BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG	89.053.809	49.601.241		39.452.568	86.309.145	49.601.241	4.635.952	32.071.952	96,9	
26	Thanh Hóa	19.545.838	14.470.804		5.075.034	19.319.226	14.470.804	331.739	4.516.683	98,8	
27	Nghệ An	14.759.255	9.674.738		5.084.517	14.445.284	9.674.738	419.195	4.351.351	97,9	
28	Hà Tĩnh	9.612.821	6.073.471		3.539.350	9.110.306	6.073.471	126.926	2.909.909	94,8	
29	Quảng Bình	7.935.744	4.568.443		3.367.301	7.768.570	4.568.443	263.880	2.936.247	97,9	
30	Quảng Trị	5.861.077	3.470.739		2.390.338	5.363.037	3.470.739	433.807	1.458.491	91,5	
31	Thừa Thiên - Huế	4.365.849	1.669.700		2.696.149	3.814.959	1.669.700	454.277	1.690.982	87,4	
32	Đà Nẵng	2.083.482			2.083.482	1.598.998		894.139	704.859	76,7	
33	Quảng Nam	2.654.959			2.654.959	2.279.503		434.428	1.845.075	85,9	
34	Quảng Ngãi	2.182.529			2.182.529	2.490.761		180.401	2.310.360	114,1	
35	Bình Định	6.573.450	3.013.820		3.559.630	6.462.034	3.013.820	659.005	2.789.209	98,3	
36	Phú Yên	4.716.300	3.075.870		1.640.430	4.572.702	3.075.870	2.645	1.494.187	97,0	
37	Khánh Hòa	1.044.635			1.044.635	1.157.416		51.212	1.106.204	110,8	
38	Ninh Thuận	3.846.576	1.615.204		2.231.372	4.105.193	1.615.204	226.841	2.263.148	106,7	
39	Bình Thuận	3.871.293	1.968.452		1.902.841	3.821.156	1.968.452	157.457	1.695.247	98,7	
IV	TÂY NGUYÊN	34.905.630	23.531.821		11.373.809	34.554.870	23.531.821	1.870.435	9.152.614	99,0	
40	Đắk Lắk	10.527.599	7.401.835		3.125.764	10.285.742	7.401.835	665.316	2.218.591	97,7	
41	Đắk Nông	4.953.830	3.059.715		1.894.115	4.881.449	3.059.715	359.804	1.461.930	98,5	
42	Gia Lai	8.397.082	5.831.170		2.565.912	8.481.207	5.831.170	383.392	2.266.645	101,0	
43	Kon Tum	5.184.969	3.030.369		2.154.600	5.122.473	3.030.369	295.336	1.796.768	98,8	
44	Lâm Đồng	5.842.149	4.208.732		1.633.417	5.783.999	4.208.732	166.587	1.408.680	99,0	

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				SO SÁNH QT/DT (%)	
		TỔNG SỐ	BỔ SUNG CÂN ĐỐI	BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU		TỔNG SỐ	BỔ SUNG CÂN ĐỐI	BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU		TỔNG SỐ	KHÔNG KẾ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ VỐN NGOÀI NƯỚC
				TRONG ĐÓ: VỐN NGOÀI NƯỚC	THỰC HIỆN NHỮNG NHIỆM VỤ QUAN TRỌNG			TRONG ĐÓ: VỐN NGOÀI NƯỚC	THỰC HIỆN NHỮNG NHIỆM VỤ QUAN TRỌNG		
V	ĐÔNG NAM BỘ	17.075.603	3.924.646		13.150.957	16.642.939	3.924.646	3.046.778	9.671.515	97,5	
45	Hồ Chí Minh	4.217.596			4.217.596	2.977.682		1.721.175	1.256.507	70,6	
46	Đồng Nai	4.769.098			4.769.098	4.768.916		24.363	4.744.553	100,0	
47	Bình Dương	1.119.942			1.119.942	1.120.323		931.594	188.729	100,0	
48	Bình Phước	3.628.329	2.594.915		1.033.414	3.688.454	2.594.915	17.807	1.075.732	101,7	
49	Tây Ninh	2.951.342	1.329.731		1.621.611	2.831.490	1.329.731	285.305	1.216.454	95,9	
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	389.294			389.294	1.256.074		66.534	1.189.540	322,7	
VI	ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	66.022.337	37.806.751		28.215.586	64.229.924	37.806.751	1.898.424	24.524.749	97,3	
51	Long An	1.444.492	266.017		1.178.475	1.396.997	266.017	19.411	1.111.569	96,7	
52	Tiền Giang	3.392.288	1.904.237		1.488.051	3.386.336	1.904.237	97.004	1.385.095	99,8	
53	Bến Tre	5.839.386	3.623.167		2.216.219	5.908.609	3.623.167	89.254	2.196.188	101,2	
54	Trà Vinh	5.884.919	3.682.602		2.202.317	5.897.644	3.682.602	133.996	2.081.046	100,2	
55	Vĩnh Long	3.262.573	1.495.864		1.766.709	3.097.731	1.495.864	13.817	1.588.050	94,9	
56	Cần Thơ	2.571.611			2.571.611	2.311.215		608.327	1.702.888	89,9	
57	Hậu Giang	4.052.641	2.362.540		1.690.101	3.905.308	2.362.540		1.542.768	96,4	
58	Sóc Trăng	7.238.908	4.791.865		2.447.043	6.862.566	4.791.865	128.780	1.941.921	94,8	
59	An Giang	8.906.632	6.121.769		2.784.863	8.677.620	6.121.769	240.609	2.315.242	97,4	
60	Đồng Tháp	7.077.025	4.787.581		2.289.444	6.876.752	4.787.581	452.886	1.636.285	97,2	
61	Kiên Giang	5.835.239	2.968.049		2.867.190	5.741.665	2.968.049	65.400	2.708.216	98,4	
62	Bạc Liêu	4.438.447	2.404.783		2.033.664	4.337.668	2.404.783	48.940	1.883.945	97,7	
63	Cà Mau	6.078.177	3.398.277		2.679.900	5.829.813	3.398.277		2.431.536	95,9	

BÁO CÁO CÔNG KHAI

Quyết toán ngân sách nhà nước năm 2018

Dự toán NSNN năm 2018 được Quốc hội quyết định với tổng số thu là 1.319.200 tỷ đồng; tổng số chi là 1.523.200 tỷ đồng; bội chi NSNN là 204.000 tỷ đồng, tương đương 3,7% GDP, trong đó bội chi NSTW là 195.000 tỷ đồng, tương đương 3,53% GDP, bội chi NSĐP là 9.000 tỷ đồng, tương đương 0,17% GDP.

Năm 2018 tình hình khu vực và quốc tế diễn biến phức tạp với những yếu tố thuận lợi và thách thức đan xen, nền kinh tế phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức từ bên ngoài và còn những hạn chế, bất cập trong nội tại. Với quyết tâm hoàn thành cao nhất nhiệm vụ tài chính - ngân sách nhà nước năm 2018 đã được Quốc hội quyết định, Chính phủ đã triển khai thực hiện đồng bộ, quyết liệt các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra. Với sự nỗ lực, phấn đấu của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân cả nước; tình hình kinh tế - xã hội năm 2018 đạt kết quả toàn diện, hoàn thành 12/12 chỉ tiêu Quốc hội giao. Trong đó, chỉ tiêu mức tăng trưởng kinh tế (GDP) đạt 7,08% (kế hoạch giao tăng 6,5% - 6,7%) là mức tăng cao nhất kể từ năm 2011, nhờ đó tác động tích cực đến thu, chi NSNN.

Kết quả quyết toán thu, chi cân đối NSNN năm 2018 đạt được như sau:

1. Thu cân đối NSNN

Quyết toán thu NSNN đạt 1.431.662 tỷ đồng, tăng 112.462 tỷ đồng (+8,5%) so dự toán, chủ yếu do tăng thu từ tiền sử dụng đất, thuế xuất nhập khẩu và thu từ dầu thô. Trong đó:

a) Thu nội địa: quyết toán đạt 1.155.293 tỷ đồng, tăng 55.993 tỷ đồng (+5,1%) so dự toán, chủ yếu nhờ tăng thu tiền sử dụng đất (61.915 tỷ đồng); cơ cấu thu nội địa tiếp tục tăng so với các năm trước (năm 2016 là 80,0% tổng thu NSNN, năm 2017 là 80,3%, năm 2018 là 80,7%). Năm 2018, một số ngành có đóng góp lớn cho NSNN như: sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước, công nghiệp chế tạo, công nghiệp thực phẩm,... tăng trưởng thấp hơn dự kiến nên số thu ở 3 khu vực kinh tế không đạt dự toán, trong đó thu từ doanh nghiệp nhà nước giảm 7,9%; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm 14,6%; thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh giảm 3,8% so với dự toán.

Cơ quan thuế đã nâng cao năng lực, đổi mới phương pháp kiểm tra, tổ chức triển khai hiệu quả những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, kê khai và nộp thuế điện tử, cải cách thủ tục hành chính, góp phần hạn chế tình trạng trốn lậu thuế; đồng thời chủ động phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương và địa phương tích cực triển khai nhiều giải pháp kiểm tra, chống chuyên giá, tăng cường quản lý thu, quản lý sử dụng hóa đơn, kiểm soát kê khai, quyết toán thuế, tăng cường kiểm tra các dạng sai phạm thường xảy ra, kiểm

tra hoàn thuế giá trị gia tăng, đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra và đôn đốc xử lý nợ thuế, nhất là những doanh nghiệp lớn, xử phạt các doanh nghiệp chây ì chậm nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế; tỷ trọng nợ thuế giảm so với năm trước. Trong năm 2018, cơ quan thuế đã thực hiện thanh tra, kiểm tra 95.936 cuộc, tăng thu nộp NSNN 18.998 tỷ đồng.

b) Thu từ dầu thô: quyết toán đạt 66.048 tỷ đồng, tăng 30.148 tỷ đồng (+84%) so với dự toán; chủ yếu do giá dầu thanh toán bình quân đạt 74,6 USD/thùng, tăng 24,6 USD/thùng so với giá xây dựng dự toán (50 USD/thùng) và sản lượng thanh toán đạt cao hơn dự toán là 0,7 triệu tấn.

c) Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu: quyết toán đạt 202.540 tỷ đồng, vượt 23.540 tỷ đồng (+13,2%) so với dự toán. Trong năm 2018 thực hiện giảm thuế suất theo cam kết với các thị trường Hàn Quốc, ASEAN làm giảm thu mạnh, nhờ đổi mới cơ cấu sản xuất hàng xuất khẩu hợp lý, nên giá trị kim ngạch xuất, nhập khẩu tăng 11,5% so với năm 2017 và tăng cường quản lý, thanh tra, kiểm tra thuế, tăng thu nợ đọng thuế, nợ thuế đã giảm so với năm trước, góp phần tăng thu NSNN. Trong năm đã hoàn thuế giá trị gia tăng cho các đơn vị kịp thời, đầy đủ theo đúng chế độ quy định là 111.783 tỷ đồng.

d) Thu viện trợ không hoàn lại: quyết toán đạt 7.780 tỷ đồng, tăng 2.780 tỷ đồng (+55,6%) so với dự toán

2. Chi cân đối NSNN

Thực hiện nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ đã tích cực, chủ động triển khai đồng bộ, quyết liệt nhiều giải pháp trong tổ chức điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính - ngân sách nhà nước năm 2018; trong đó, yêu cầu các bộ, cơ quan trung ương, địa phương: đẩy nhanh tiến độ giải ngân và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công; quản lý chặt chẽ các khoản chi, bảo đảm tiết kiệm, chống lãng phí, cắt giảm các khoản chi hội nghị, khảo sát nước ngoài, mua sắm trang thiết bị đắt tiền không cần thiết.

Quyết toán chi NSNN là 1.435.435 tỷ đồng, giảm 87.765 tỷ đồng, bằng 94,2% so với dự toán, chủ yếu do một số khoản chi triển khai chậm nên bị hủy dự toán hoặc chuyển nguồn sang năm sau chi tiếp theo quy định của Luật NSNN.

Quyết toán chi NSNN theo các nhiệm vụ chi chủ yếu như sau:

a) Chi đầu tư phát triển: quyết toán 393.304 tỷ đồng, bằng 97,9% so dự toán, chiếm 27,4% tổng chi NSNN.

b) Chi trả nợ lãi: quyết toán 106.584 tỷ đồng, bằng 94,7% so với dự toán.

c) Chi thường xuyên (bao gồm cả nguồn cải cách tiền lương): quyết toán 931.859 tỷ đồng, bằng 95,6% so với dự toán, chiếm 64,9% tổng chi NSNN.

Trong năm, các bộ, cơ quan trung ương, địa phương đã điều hành ngân sách bám sát mục tiêu, dự toán được giao. Chính phủ đã bảo đảm kinh phí phòng, chống khắc phục hậu quả thiên tai; tăng kinh phí bảo đảm nhiệm vụ quan trọng và thực hiện chế độ, chính sách an sinh xã hội theo quy định.

Bên cạnh đó, các nhiệm vụ chi thường xuyên quan trọng như chi sự nghiệp khoa học công nghệ, chi giáo dục đào tạo, chi sự nghiệp y tế, chính sách an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, tiếp tục được chú trọng bố trí ngân sách để thực hiện; đồng thời tích cực đổi mới, tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tổ chức bộ máy và cơ chế quản lý tài chính đơn vị sự nghiệp công lập theo lộ trình tính chi phí đầy đủ.

Tóm lại, nhiệm vụ chi NSNN năm 2018 đã đảm bảo kinh phí đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ chính trị, khắc phục hậu quả thiên tai, bão lũ, xói lở bờ sông, bờ biển, hỗ trợ giống khôi phục sản xuất sau thiên tai, bảo đảm an sinh xã hội, chương trình hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng, an toàn xã hội. Công tác quản lý, kiểm soát NSNN chặt chẽ theo quy định của Luật NSNN và nghị quyết của Quốc hội. Các bộ, cơ quan trung ương, địa phương đã triển khai thực hiện nhiều giải pháp, điều hành dự toán NSNN từng bước có hiệu quả và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí..

Số chi chuyển nguồn năm 2018 sang năm sau là 434.357 tỷ đồng, tăng so với năm trước là 107.977 tỷ đồng, chủ yếu do chuyển nguồn cho các nhiệm vụ chi thực hiện chính sách, thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu năm 2018 giao chậm so với dự kiến và chi từ nguồn tăng thu NSTW và NSĐP năm 2018 theo quy định của Luật NSNN.

3. Bội chi NSNN

Quyết toán số bội chi NSNN là 153.110 tỷ đồng, bằng 2,8% GDP thực hiện¹, giảm 50.890 tỷ đồng (0,9% GDP) so với dự toán Quốc hội quyết định; trong đó, NSĐP quyết toán không bội chi; NSTW quyết toán bội chi 153.110 tỷ đồng, bằng 2,8% GDP.

4. Tổng mức vay của NSNN

Tổng mức vay của NSNN Quốc hội quyết định là 363.284 tỷ đồng; quyết toán 284.806 tỷ đồng, giảm 78.478 tỷ đồng, bằng 78,4% so với dự toán, chủ yếu do giảm bội chi NSNN 50.890 tỷ đồng.

¹ Năm 2018 GDP thực hiện năm là 5.542.300 tỷ đồng.